

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách
Nhà nước năm 2023 của thành phố Gia Nghĩa**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ GIA NGHĨA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 15/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Gia Nghĩa về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố tại Tờ trình số 372/TTr-TCKH ngày 06 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2023 của thành phố Gia Nghĩa (Chi tiết theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND & UBND thành phố, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch UBND các phường, xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- TT. Thành ủy;
- TT. HĐND TP (b/c);
- CT, PCT UBND TP;
- Ủy ban MTTQVN và tổ chức đoàn thể thành phố;
- Viện Kiểm sát nhân dân thành phố;
- Tòa án nhân dân thành phố;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Tấn Sương

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2023**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

ST T	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	508.018.000.000	559.257.661.918	51.239.661.918	110%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	444.535.000.000	261.820.516.627	-182.714.483.373	59%
-	Thu NSDP hưởng 100%	249.100.000.000	118.338.601.980	-130.761.398.020	48%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	195.435.000.000	143.481.914.647	-51.953.085.353	73%
II	Thu chuyển giao ngân sách	63.483.000.000	146.211.644.270	82.728.644.270	230%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	20.810.000.000	34.594.809.200	13.784.809.200	166%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	42.673.000.000	111.313.835.070	68.640.835.070	261%
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	303.000.000		
III	Thu quỹ dự trữ tài chính	0		0	
IV	Thu kết dư	0	12.559.599.608	12.559.599.608	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	138.665.901.413	138.665.901.413	
B	TỔNG CHI NSDP	508.017.999.785	558.906.532.980	50.888.533.195	110%
I	Tổng chi cân đối NSDP	465.344.999.785	409.295.636.826	-56.049.362.959	88%
1	Chi đầu tư phát triển	168.987.000.000	110.489.697.628	-58.497.302.372	65%
2	Chi thường xuyên	256.299.927.785	264.640.431.656	8.340.503.871	103%
3	Chi chuyển giao ngân sách	0	33.205.507.542	33.205.507.542	
4	Dự phòng ngân sách	5.756.072.000		-5.756.072.000	0%
5	Chi tạo nguồn tiền lương	23.240.000.000		-23.240.000.000	0%
6	Kinh phí sự nghiệp y tế giữ lại ngân sách	10.102.000.000		-10.102.000.000	0%
7	3 Chương trình MTQG thành phố đối ứng	960.000.000	960.000.000	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	42.673.000.000	92.793.534.235	50.120.534.235	217%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	11.763.000.000	11.763.000.000	0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	30.910.000.000	81.030.534.235		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	56.514.361.919	56.514.361.919	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	303.000.000	303.000.000	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	0	351.128.938	351.128.938	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0		0	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0		0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0		0	

E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0		0	
I	Vay để bù đắp bội chi	0		0	
II	Vay để trả nợ gốc	0		0	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	0		0	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.566.350.000.000	444.535.000.000	1.137.057.257.870	559.257.661.918	73%	126%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.566.350.000.000	444.535.000.000	839.620.112.579	261.820.516.627	54%	59%
I	Thu nội địa	1.566.350.000.000	444.535.000.000	837.519.383.558	259.719.787.606	53%	58%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	64.280.000.000	19.284.000.000	58.934.909.763	17.680.473.038	92%	92%
	- Thuế giá trị gia tăng	63.900.000.000	19.170.000.000	58.343.292.220	17.502.987.770	91%	91%
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí			0	0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	380.000.000	114.000.000	591.617.543	177.485.268	156%	156%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			0	0		
	- Thuế tài nguyên			0	0		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			0	0		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	9.520.000.000	2.912.000.000	5.980.018.305	2.066.796.772	63%	71%
	- Thuế giá trị gia tăng	6.530.000.000	1.959.000.000	3.263.755.254	979.126.614	50%	50%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.910.000.000	873.000.000	2.326.561.306	697.968.413	80%	80%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			0	0		
	- Thuế tài nguyên	80.000.000	80.000.000	389.701.745	389.701.745	487%	487%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	29.950.000.000	8.985.000.000	10.104.132.059	3.031.239.639	34%	34%
	- Thuế giá trị gia tăng	4.950.000.000	1.485.000.000	1.241.560.373	372.468.124	25%	25%
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			0	0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.000.000.000	7.500.000.000	8.862.571.686	2.658.771.515	35%	35%

	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			0	0		
	- Thu từ khí thiên nhiên			0	0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0		
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			0	0		
	- Thuế tài nguyên			0	0		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			0	0		
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước			0	0		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	334.570.000.000	77.810.000.000	321.971.633.489	73.941.955.266	96%	95%
	- Thuế giá trị gia tăng	219.300.000.000	65.790.000.000	167.643.084.906	50.292.927.056	76%	76%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.500.000.000	12.450.000.000	62.857.157.569	18.857.147.549	151%	151%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	250.000.000	250.000.000	373.571.477	373.571.477	149%	149%
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			0	0		
	- Thuế tài nguyên	73.520.000.000	-680.000.000	91.097.819.537	4.418.309.184	124%	-650%
5	Lệ phí trước bạ	84.000.000.000	84.000.000.000	35.396.812.306	35.396.812.306	42%	42%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0	0		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	120.000.000	120.000.000	613.392.690	613.392.690	511%	511%
8	Thuế thu nhập cá nhân	156.200.000.000	62.480.000.000	94.539.728.215	37.815.892.460	61%	61%
9	Thuế bảo vệ môi trường	194.700.000.000	23.364.000.000	114.612.353.060	13.753.568.401	59%	59%
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu			0	0		
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước			0	0		
10	Phí, lệ phí	25.205.000.000	5.060.000.000	11.656.273.239	4.566.477.725	46%	90%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			1.835.885.028	139.000.001		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			9.820.388.211	4.427.477.724		
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			1.028.842.411	1.027.008.124		
11	Tiền sử dụng đất	556.000.000.000	150.000.000.000	114.295.667.912	63.321.855.779	21%	42%
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			0	0		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý			0	0		
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	14.800.000.000	2.800.000.000	4.844.439.188	-1.000.000.000	33%	
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển			0	0		

	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương			0	0		
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương			0	0		
14	Thu từ bán tài sản nhà nước			0	0		
	Trong đó: - Do trung ương			0	0		
	- Do địa phương			0	0		
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước			0	0		
	Trong đó: - Do trung ương xử lý			0	0		
	- Do địa phương xử lý			0	0		
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			0	0		
17	Thu khác ngân sách	56.725.000.000	4.100.000.000	14.342.979.171	2.662.310.002	25%	65%
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương			0	0		
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	13.280.000.000	3.620.000.000	16.119.736.379	5.869.013.528	121%	162%
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp			10.135.310.700	0		
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			5.984.425.679	5.869.013.528		
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			0	0		
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế			0	0		
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	27.000.000.000		34.107.307.782	0	126%	
II	Thu về dầu thô			0	0		
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng			0	0		
1.1	Thuế tài nguyên			0	0		
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0	0		
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam			0	0		
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam			0	0		
1.5	Thuế đặc biệt			0	0		
1.6	Thu khác			0	0		
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.			0	0		
3	Phụ thu về dầu, khí			0	0		

4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)			0	0		
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu			0	0		
1	Thuế xuất khẩu			0	0		
2	Thuế nhập khẩu			0	0		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			0	0		
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			0	0		
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			0	0		
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu			0	0		
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			0	0		
8	Phí, lệ phí hải quan			0	0		
9	Thu khác			0	0		
IV	Thu Viện trợ			0	0		
V	Các khoản huy động, đóng góp			2.100.729.021	2.100.729.021		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			716.729.021	716.729.021		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			1.384.000.000	1.384.000.000		
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	0		
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách			0	0		
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách			0	0		
2.1	Thu nợ gốc cho vay			0	0		
2.2	Thu lãi cho vay			0	0		
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	0		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			0	0		
I	Vay bù đắp bội chi NSDP			0	0		
1	Vay trong nước			0	0		
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			0	0		
II	Vay để trả nợ gốc vay			0	0		
1	Vay trong nước			0	0		
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			0	0		
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH			146.211.644.270	146.211.644.270		

I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			145.908.644.270	145.908.644.270		
1	Bổ sung cân đối			34.594.809.200	34.594.809.200		
2	Bổ sung có mục tiêu			111.313.835.070	111.313.835.070		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			111.313.835.070	111.313.835.070		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			0	0		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			303.000.000	303.000.000		
D	THU CHUYỂN NGUỒN			138.665.901.413	138.665.901.413		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			12.559.599.608	12.559.599.608		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	508.017.999.785	462.258.919.785	45.759.080.000	468.883.663.519	413.814.984.020	55.068.679.499	92,3%	89,5%	120,3%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	465.344.999.785	419.585.919.785	45.759.080.000	376.090.129.284	323.820.404.785	52.269.724.499	80,8%	77,2%	114,2%
I	Chi đầu tư phát triển (1)	168.987.000.000	168.987.000.000	0	110.489.697.628	106.789.477.739	3.700.219.889	65,4%	63,2%	
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	0	0	105.853.621.798	102.153.401.909	3.700.219.889			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0	0	0	0					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	0	32.602.029.000	31.618.029.000	984.000.000			
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	0	0	0	0					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0	0	0	0					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0	0	0	66.630.273.469	66.630.273.469				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0	0	0	0					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	0	0					
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	0	4.636.075.830	4.636.075.830				
II	Chi thường xuyên	256.299.927.785	211.256.524.785	45.043.403.000	264.640.431.656	216.070.927.046	48.569.504.610	103,3%	102,3%	107,8%
	Trong đó:	0	0	0	0					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	130.127.278.500	129.941.326.500	185.952.000	135.624.280.663	135.411.129.163	213.151.500	104,2%	104,2%	114,6%
2	Chi khoa học và công nghệ	300.000.000	300.000.000	0	0	0	0	0,0%	0,0%	
III	3 Chương trình MTQG thành phố đối ứng	960.000.000	960.000.000	0	960.000.000	960.000.000		100,0%	100,0%	
IV	Dự phòng ngân sách	5.756.072.000	5.040.395.000	715.677.000	0			0,0%	0,0%	0,0%
V	Chi tạo nguồn tiền lương từ nguồn tăng thu	23.240.000.000	23.240.000.000	0	0			0,0%	0,0%	
VI	Kinh phí giữ lại ngân sách	10.102.000.000	10.102.000.000	0	0			0,0%	0,0%	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	92.793.534.235	89.994.579.235	2.798.955.000	92.793.534.235	89.994.579.235	2.798.955.000	100,0%	100,0%	100,0%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	11.763.000.000	11.284.000.000	479.000.000	11.763.000.000	11.284.000.000	479.000.000	100,0%	100,0%	100,0%
1	Nông thôn mới	1.439.000.000	1.439.000.000		1.439.000.000	1.439.000.000	0	100,0%	100,0%	
2	Giảm nghèo bền vững	7.055.000.000	7.055.000.000		7.055.000.000	7.055.000.000	0	100,0%	100,0%	
3	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.269.000.000	2.790.000.000	479.000.000	3.269.000.000	2.790.000.000	479.000.000	100,0%	100,0%	100,0%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	81.030.534.235	78.710.579.235	2.319.955.000	81.030.534.235	78.710.579.235	2.319.955.000	100,0%	100,0%	100,0%
	Trong đó:	0			0	0	0			
-	Đầu tư phát triển	0			0	0	0			
-	Chi thường xuyên	81.030.534.235	78.710.579.235	2.319.955.000	81.030.534.235	78.710.579.235	2.319.955.000	100,0%	100,0%	100,0%
1	Phát triển Lâm nghiệp bền vững	39.000.000	39.000.000		39.000.000	39.000.000	0	100,0%	100,0%	
2	Chi quà tặng ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7), tết Nguyên đán theo Nghị quyết HĐND tỉnh	771.000.000	771.000.000		771.000.000	771.000.000	0	100,0%	100,0%	

3	Nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn (không bao gồm kinh phí của lực lượng công an)	100.000.000	100.000.000		100.000.000	100.000.000	0	100,0%	100,0%	
4	Kinh phí sự nghiệp kinh tế để thực hiện các nhiệm vụ nhằm hoàn thiện hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (bao gồm: kiến thiết thị chính, nâng cấp đô thị; quy hoạch; sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn, hệ thống đập và kênh mương nội đồng;....	30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000	30.000.000.000	0	100,0%	100,0%	
5	Chương trình MTQG Nông thôn mới (QĐ số 999/QĐ-UBND)	2.000.000.000	40.000.000	1.960.000.000	2.000.000.000	40.000.000	1.960.000.000	100,0%	100,0%	100,0%
6	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2023 (QĐ số 622/QĐ-UBND)	225.874.715	225.874.715		225.874.715	225.874.715	0	100,0%	100,0%	
7	Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông là dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo(QĐ số 720/QĐ-UBND)	141.750.000	141.750.000		141.750.000	141.750.000	0	100,0%	100,0%	
8	Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho học sinh, sinh viên là thành viên của hộ thoát nghèo vượt qua chuẩn cận nghèo và có đơn tự nguyện đăng ký cam kết thoát nghèo bền vững (QĐ số 720/QĐ-UBND)	18.900.000	18.900.000		18.900.000	18.900.000	0	100,0%	100,0%	
9	Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc địa bàn các huyện nghèo(QĐ số 720/QĐ-UBND)	700.000.000	700.000.000		700.000.000	700.000.000	0	100,0%	100,0%	
10	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tránh đô thị Gia Nghĩa (QĐ số 1208/QĐ-UBND)	935.000.000	935.000.000		935.000.000	935.000.000	0	100,0%	100,0%	
11	Sửa chữa cục bộ móng, mặt đường, hệ thống thoát nước và ATGT một số tuyến đường đô thị thành phố Gia Nghĩa (QĐ số 1208/QĐ-UBND)	4.100.000.000	4.100.000.000		4.100.000.000	4.100.000.000	0	100,0%	100,0%	
12	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2023 (QĐ số 1292/QĐ-UBND)	464.054.520	464.054.520		464.054.520	464.054.520	0	100,0%	100,0%	
13	Kinh phí sửa chữa một số tuyến đường bị hư hỏng, xuống cấp trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa (QĐ số 1530/QĐ-UBND)	8.000.000.000	8.000.000.000		8.000.000.000	8.000.000.000	0	100,0%	100,0%	
14	Kinh phí sửa chữa đường Đồng Đa, phường Nghĩa Trung và đường từ thôn Tân Hòa đến bon Đắk R'Moan, xã Đắk R'Moan (QĐ số 1530/QĐ-UBND)	9.690.000.000	9.690.000.000		9.690.000.000	9.690.000.000	0	100,0%	100,0%	

15	Kinh phí hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi bị thiệt hại do dịch Tả lợn Châu phi và Viêm da nổi cục gây ra năm 2021 và năm 2022 (QĐ số 1715/QĐ-UBND)	359.955.000		359.955.000	359.955.000	0	359.955.000	100,0%		100,0%
16	Khen thưởng theo chính sách tại nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 của HĐND tỉnh cho thành phố Gia Nghĩa đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020 (QĐ số 824/QĐ-UBND)	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000	0	100,0%	100,0%	
17	Kinh phí duy trì đô thị sáng - xanh- sạch- đẹp nhằm phục vụ các chương trình, nhiệm vụ xúc tiến đầu tư, xúc tiến du lịch và chuẩn bị cho các sự kiện chào mừng kỷ niệm 20 năm thành lập tỉnh (chi phí chăm sóc cây xanh, vệ sinh môi trường và điện chiếu sáng các tuyến đường, khu vực công cộng trên địa bàn thành phố; bao gồm thanh toán các khoản nợ năm trước do thành phố chưa cân đối được nguồn kinh phí (QĐ số 824/QĐ-UBND)	20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000	0	100,0%	100,0%	
18	Hỗ trợ xây dựng trung tâm giám sát điều hành đô thị thông minh thành phố Gia Nghĩa (QĐ số 1146/QĐ-UBND)	2.485.000.000	2.485.000.000		2.485.000.000	2.485.000.000	0	100,0%	100,0%	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

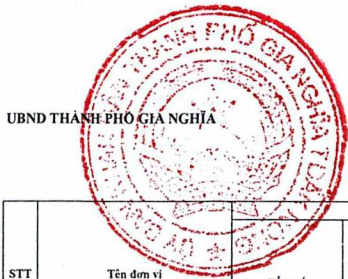
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	476.650.880.000	465.299.994.561	-11.350.885.439	98%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	14.391.960.000	14.391.960.000	0	99,99%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	462.258.920.000	413.814.984.020	-48.443.935.980	90%
I	Chi đầu tư phát triển	170.868.000.000	106.789.477.739	-64.078.522.261	62%
1	Chi đầu tư cho các dự án	170.868.000.000	102.153.401.909	-68.714.598.091	60%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.814.817.000	31.618.029.000	18.803.212.000	247%
-	Chi khoa học và công nghệ			0	
-	Chi quốc phòng	5.450.000.000	3.900.672.000	-1.549.328.000	72%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.500.000.000	5.242.147.470	742.147.470	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			0	
-	Chi văn hóa thông tin	10.569.703.000	6.699.309.000	-3.870.394.000	63%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	
-	Chi thể dục thể thao			0	
-	Chi bảo vệ môi trường			0	
-	Chi các hoạt động kinh tế	87.855.297.000	46.744.952.639	-41.110.344.361	53%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	6.122.183.000	7.948.291.800	1.826.108.800	130%
-	Chi bảo đảm xã hội			0	
-	Chi đầu tư khác	43.556.000.000		-43.556.000.000	0%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác		4.636.075.830	4.636.075.830	
II	Chi thường xuyên	242.166.525.000	307.025.506.281	64.858.981.281	127%
-	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội	3.015.000.000	5.016.338.000	2.001.338.000	166%
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	129.941.327.000	135.411.129.163	5.469.802.163	104%
-	Chi Khoa học và công nghệ	300.000.000	0	-300.000.000	0%
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	961.000.000	12.063.098.850	11.102.098.850	1255%
-	Chi Văn hóa thông tin	3.668.723.000	5.355.288.197	1.686.565.197	146%
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.269.676.000	2.373.592.000	103.916.000	105%
-	Chi Thể dục thể thao	200.000.000	252.919.000	52.919.000	126%
-	Chi Bảo vệ môi trường	7.450.000.000	16.604.425.000	9.154.425.000	223%
-	Chi các hoạt động kinh tế	44.959.525.000	76.994.611.050	32.035.086.050	171%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	39.596.024.000	43.254.123.457	3.658.099.457	109%
-	Chi Bảo đảm xã hội	7.577.200.000	7.259.981.564	-317.218.436	96%
-	Chi khác	2.228.050.000	2.440.000.000	211.950.000	110%
III	Dự phòng ngân sách	5.040.395.000			
IV	Chi tạo nguồn tiền lương	23.240.000.000			
V	Kinh phí giữ lại ngân sách (BHYT và BHXH)	10.102.000.000			

VI	3 Chương trình MTQG thành phố đối ứng	960.000.000	0	-960.000.000	0%
VII	CTMTQG giảm nghèo bền vững (vốn sự nghiệp)	6.982.000.000	0	-6.982.000.000	0%
VIII	CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (vốn	2.900.000.000		-2.900.000.000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		37.093.050.541	37.093.050.541	





UBND THÀNH PHỐ GIA NGHĨA

Biểu số 100/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng																												
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Dự toán				Quyết toán								So sánh (%)									
							Chi chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	Tổng số	484.602.945.381	121.509.703.444	310.095.552.224	0	0	24.798.351.463	13.092.000.000	11.706.351.463	0	484.113.542.103	95.623.577.739	305.683.413.584	0	0	12.507.992.697	11.165.900.000	1.342.092.697	37.093.050.541	100%	79%	99%			50%	85%	11%	
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	456.403.607.131	121.509.703.444	310.095.552.224	0	0	24.798.351.463	13.092.000.000	11.706.351.463	0	450.908.034.561	95.623.577.739	305.683.413.584	0	0	12.507.992.697	11.165.900.000	1.342.092.697	37.093.050.541	99%	79%	99%			50%	85%	11%	
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	7.335.934.817		7.335.934.817	0	0	0	0	0	0	7.086.207.668	0	7.081.173.919	0	0	0	0	0	5.033.749	97%		97%						
2	Phòng Tư pháp	937.968.000		917.963.920	0	0	20.004.080	0	20.004.080	0	937.958.210	0	917.774.130	0	0	20.004.080	0	20.004.080	180.000	100%		100%			100%		100%	
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.576.161.000		1.576.161.000	0	0	0	0	0	0	1.576.041.000	0	1.575.994.000	0	0	0	0	0	47.000	100%		100%			100%		100%	
4	Phòng Quản lý đô thị	118.394.392.703	27.192.964.194	91.201.428.509	0	0	0	0	0	0	117.383.164.609	21.550.239.000	90.231.670.859	0	0	0	0	0	5.601.254.750	99%	79%	99%						
5	Phòng Kinh tế	2.331.557.000		1.601.557.000	0	0	730.000.000	0	730.000.000	0	2.313.987.000	0	1.580.174.000	0	0	362.992.000	0	362.992.000	370.821.000	99%		99%			50%		50%	
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	135.303.264.510		135.303.264.510	0	0	0	0	0	0	135.173.415.510	0	134.670.686.780	0	0	0	0	0	502.728.730	100%		100%						
7	Phòng Y tế	1.118.880.900		556.880.900	0	0	562.000.000	0	562.000.000	0	1.118.880.900	0	556.880.900	0	0	295.296.000	0	295.296.000	266.704.000	100%		100%			53%		53%	
8	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	19.869.527.583		10.396.180.200	0	0	9.473.347.383	0	9.473.347.383	0	19.190.358.797	0	10.376.011.414	0	0	278.596.617	0	278.596.617	8.535.750.766	97%		100%			3%		3%	
9	Phòng Văn hoá và Thông tin	4.326.993.760		3.560.993.760	0	0	766.000.000	0	766.000.000	0	4.153.993.760	0	1.262.485.760	0	0	230.204.000	0	230.204.000	2.661.304.000	96%		35%			30%		30%	
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.850.264.902	861.231.000	1.989.033.902	0	0	0	0	0	0	2.821.256.541	832.222.639	1.936.491.663	0	0	0	0	0	52.542.239	99%	97%	97%						
11	Phòng Nội vụ	2.737.080.000	79.732.000	2.657.348.000	0	0	0	0	0	0	2.729.974.224	79.732.000	2.649.633.224	0	0	0	0	0	609.000	100%	100%	100%						
12	Thanh tra	1.075.468.518		1.075.468.518	0	0	0	0	0	0	1.075.468.518	0	1.075.452.823	0	0	0	0	0	15.695	100%		100%						
13	Phòng Dân tộc	1.403.661.000		1.248.661.000	0	0	155.000.000	0	155.000.000	0	1.388.461.000	0	1.182.563.000	0	0	155.000.000	0	155.000.000	50.898.000	99%		95%			100%		100%	
14	Thành uỷ	12.274.150.793	1.366.726.000	10.907.424.793	0	0	0	0	0	0	12.274.150.793	1.366.726.000	10.883.218.159	0	0	0	0	0	24.206.634	100%	100%	100%						
15	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.078.145.250		1.078.145.250	0	0	0	0	0	0	1.078.145.250	0	1.064.505.993	0	0	0	0	0	13.639.257	100%		99%						
16	Thành Đoàn Gia Nghĩa	826.371.186		826.371.186	0	0	0	0	0	0	826.371.186	0	818.900.415	0	0	0	0	0	7.470.771	100%		99%						
17	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1.046.038.700		1.046.038.700	0	0	0	0	0	0	1.046.038.700	0	1.046.038.700	0	0	0	0	0	0	100%		100%						
18	Hội Nông dân	1.468.891.590		1.468.891.590	0	0	0	0	0	0	1.468.891.590	0	1.468.891.590	0	0	0	0	0	0	100%		100%						
19	Hội Cựu chiến binh	402.558.195		402.558.195	0	0	0	0	0	0	402.558.195	0	402.558.195	0	0	0	0	0	0	100%		100%						
20	Hội Chữ thập đỏ	481.118.047		481.118.047	0	0	0	0	0	0	481.118.047	0	481.118.047	0	0	0	0	0	0	100%		100%						
21	Hội Người cao tuổi	446.181.000		446.181.000	0	0	0	0	0	0	439.089.000	0	439.089.000	0	0	0	0	0	0	98%		98%						
22	Hội Khuyến học	79.409.000		79.409.000	0	0	0	0	0	0	79.409.000	0	79.409.000	0	0	0	0	0	0	100%		100%						
24	Trung tâm Chính trị thành phố Gia Nghĩa	985.095.000		985.095.000	0	0	0	0	0	0	977.999.560	0	977.999.560	0	0	0	0	0	0	99%		99%						
33	Bảo hiểm Xã hội Tỉnh Đắk Nông	10.977.000.000		10.977.000.000	0	0	0	0	0	0	10.977.000.000	0	10.977.000.000	0	0	0	0	0	0	100%		100%						
34	Công An	1.677.716.000		1.677.716.000	0	0	0	0	0	0	1.677.716.000	0	1.677.716.000	0	0	0	0	0	0	100%		100%						
35	Ban chỉ huy quân sự	3.338.622.000		3.338.622.000	0	0	0	0	0	0	3.338.622.000	0	3.338.622.000	0	0	0	0	0	0	100%		100%						
36	Trường Trung học phổ thông Dân tộc nội trú N'Trang Long	10.000.000		10.000.000	0	0	0	0	0	0	10.000.000	0	10.000.000	0	0	0	0	0	0	100%		100%						
37	Trường Trung học phổ thông Chu Văn An	10.000.000		10.000.000	0	0	0	0	0	0	10.000.000	0	10.000.000	0	0	0	0	0	0	100%		100%						
38	Đội Trật tự cảnh quan đô thị thành phố Gia Nghĩa	1.886.985.270		1.886.985.270	0	0	0	0	0	0	1.886.985.270	0	1.884.750.270	0	0	0	0	0	2.235.000	100%		100%						
39	Trường Trung học phổ thông Gia Nghĩa	10.000.000		10.000.000	0	0	0	0	0	0	10.000.000	0	10.000.000	0	0	0	0	0	0	100%		100%						
40	Liên đoàn Lao động thành phố Gia Nghĩa	50.000.000		50.000.000	0	0	0	0	0	0	50.000.000	0	50.000.000	0	0	0	0	0	0	100%		100%						
42	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Chí Thanh	10.000.000		10.000.000	0	0	0	0	0	0	10.000.000	0	10.000.000	0	0	0	0	0	0	100%		100%						
43	Hội Đồng y	93.227.000		93.227.000	0	0	0	0	0	0	93.227.000	0	93.227.000	0	0	0	0	0	0	100%		100%						
44	Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Đắk Nông	4.636.075.830	4.636.075.830		0	0	0	0	0	0	4.636.075.830	4.636.075.830	0	0	0	0	0	0	0	100%	100%	#DIV/0!						
46	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Đắk Nông	2.000.000.000		2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000	0	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	100%		100%						
49	Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Quốc Phòng	5.450.000.000	5.450.000.000	0	0	0	0	0	0	0	5.450.000.000	3.900.672.000	0	0	0	0	0	0	1.549.328.000	100%	72%							
50	Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Công an	6.049.686.420	6.049.686.420	0	0	0	0	0	0	0	6.049.686.420	5.242.147.470	0	0	0	0	0	0	807.538.950	100%	87%							
54	Trường Tiểu học phường Nghĩa Phú, thành phố Gia Nghĩa	4.515.672.000	4.515.672.000	0	0	0	0	0	0	0	1.599.552.000	1.599.552.000	0	0	0	0	0	0	0	35%	35%							
58	Nhà lớp học 08 phòng (02 tầng), nhà																											

66	Nâng cấp, cải tạo đường vào Nghĩa trang nhân dân thành phố Gia Nghĩa	2.268.513.000	2.268.513.000		0	0	0	0	0	0	2.263.838.000	2.263.838.000		0	0	0	0	0	0	100%	100%								
67	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông thành phố Gia Nghĩa	10.514.323.158		10.514.323.158	0	0	0	0	0	0	10.500.886.355	0	10.487.923.355	0	0	0	0	0	0	12.963.000	100%		100%						
68	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu, phường Nghĩa Thành; Hàng mục: nhà lớp học 12 phòng, nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật	293.696.000	293.696.000		0	0	0	0	0	0	293.696.000	293.696.000	0	0	0	0	0	0	0	100%	100%								
69	Trường Tiểu học No Trang Long, phường Nghĩa Tân; Hàng mục: Nhà lớp học 06 phòng, nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật	716.870.000	716.870.000		0	0	0	0	0	0	716.870.000	716.870.000	0	0	0	0	0	0	0	100%	100%								
70	Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn, phường Nghĩa Trung; Hàng mục: Nhà lớp học 12 phòng, nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật	539.353.000	539.353.000		0	0	0	0	0	0	539.353.000	539.353.000	0	0	0	0	0	0	0	100%	100%								
71	Trường THCS Nguyễn Đình Chiêm, phường Nghĩa Tân; Hàng mục: nhà lớp học 12 phòng, nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật	1.333.940.000	1.333.940.000	0	0	0	0	0	0	0	1.333.940.000	1.333.940.000	0	0	0	0	0	0	0	100%	100%								
72	Trường Tiểu học phường Nghĩa Phú (giai đoạn 3)	185.738.000	185.738.000	0	0	0	0	0	0	0	185.738.000	185.738.000	0	0	0	0	0	0	0	100%	100%								
73	Trường THCS Nguyễn Tất Thành, phường Nghĩa Trung; Hàng mục: Nhà lớp học 12 phòng và hạ tầng kỹ thuật	2.445.374.000	2.445.374.000	0	0	0	0	0	0	0	2.445.374.000	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	445.374.000	100%	82%								
74	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Trung tâm văn hóa, Thể thao và truyền thông thành phố Gia Nghĩa (cơ sở 1),	78.376.000	78.376.000	0	0	0	0	0	0	0	78.375.800	78.375.800	0	0	0	0	0	0	0	100%	100%								
75	Tường chắn taluy đường giao thông đối ngoại thuộc dự án Ôn định dân cư tự do phường Quảng Thành, thành phố Gia Nghĩa	1.281.295.000	1.281.295.000	0	0	0	0	0	0	0	1.281.295.000	1.281.295.000	0	0	0	0	0	0	0	100%	100%								
76	Nâng cấp, mở rộng đường tổ dân phố 1, phường Nghĩa Phú (đoạn từ Quốc lộ 14 đến đường tránh đô thị Gia Nghĩa)	2.629.484.000	2.629.484.000	0	0	0	0	0	0	0	2.629.484.000	2.629.484.000	0	0	0	0	0	0	0	100%	100%								
77	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm chính trị thành phố Gia Nghĩa	170.731.000	170.731.000	0	0	0	0	0	0	0	170.731.000	170.731.000	0	0	0	0	0	0	0	100%	100%								
78	Trung tâm học tập cộng đồng phường Nghĩa Trung; Hàng mục: Cải tạo, mở rộng, nâng cấp hội trường, công, tường rào, sân, kê chắn đất.	284.442.000	284.442.000	0	0	0	0	0	0	0	276.993.000	276.993.000	0	0	0	0	0	0	0	97%	97%								
79	Cải tạo, nâng cấp kê đá và hạ tầng kỹ thuật, sửa chữa nhà lớp học 5 phòng trường Mầm non Tân Lập Thành, phường Nghĩa Tân	414.817.000	414.817.000	0	0	0	0	0	0	0	414.817.000	414.817.000	0	0	0	0	0	0	0	100%	100%								
80	Đường từ ngã tư đường tránh đi khu di tích lịch sử Quốc gia địa điểm bắt liên lạc khai thông đường Hồ Chí Minh (giai đoạn 1)	13.871.159.000	13.871.159.000	0	0	0	0	0	0	0	13.871.159.000	13.871.159.000	0	0	0	0	0	0	0	100%	100%								
81	Nâng cấp, cải tạo trường Tiểu học Phan Chu Trinh, phường Nghĩa Thành để chuyển công năng thành trường Mầm non Hoa Bưởi	9.158.614.000	9.158.614.000	0	0	0	0	0	0	0	8.948.623.000	8.600.479.000	0	0	0	0	0	0	348.144.000	98%	94%								
82	Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân, xã Đắk Nia; Hàng mục: Nhà lớp học 08 phòng, nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật	2.342.821.000	2.342.821.000	0	0	0	0	0	0	0	2.342.821.000	2.342.821.000	0	0	0	0	0	0	0	100%	100%								
83	Nâng cấp mở rộng, cải tạo sân, công chính, tường rào phần còn lại, nhà để xe, nhà bảo vệ và nhà vệ sinh trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND phường Nghĩa Trung.	839.813.000	839.813.000	0	0	0	0	0	0	0	823.259.000	823.259.000	0	0	0	0	0	0	0	98%	98%								
84	Dự án: Khắc phục sạt lở, hư hỏng cầu Cột đá kết hợp đường giao thông liên thôn, xã Đắk Nia, thành phố Gia Nghĩa	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	100%	100%								
85	Cải tạo, sửa chữa tường rào, sân trường và hạ tầng kỹ thuật trường Mầm non Hoa Phương Vang, phường Nghĩa Tân	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	956.635.000	0	0	0	0	0	0	43.365.000	100%	96%								
86	Trường Mầm non Hoa Mĩ, xã Đắk Nia; Hàng mục: Nhà lớp học 03 phòng kết hợp phòng chơi đùa	2.200.000.000	2.200.000.000	0	0	0	0	0	0	0	2.200.000.000	2.052.445.000	0	0	0	0	0	0	147.555.000	100%	93%								
87	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Lai và đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ đường 23/3 đến công chính Tinh ủy)	3.600.000.000	3.600.000.000	0	0	0	0	0	0	0	3.600.000.000	3.316.715.000	0	0	0	0	0	0	283.285.000	100%	92%								
88	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND phường Quảng Thành; Hàng mục: Xây dựng, sửa chữa, mở rộng nhà một cửa, gia cố tường rào sạt lở	800.000.000	800.000.000	0	0	0	0	0	0	0	800.000.000	800.000.000	0	0	0	0	0	0	0	100%	100%								
89	Hội trường tổ dân phố 4, phường Nghĩa Trung	350.000.000	350.000.000	0	0	0	0	0	0	0	350.000.000	350.000.000	0	0	0	0	0	0	0	100%	100%	#DIV/0!							
90	Trường THPTCS Bé Văn Đàn; Hàng mục: Cải tạo, sửa chữa công trường rào, nhà hiệu bộ, xây dựng mới nhà đa năng, sân bóng tổng và hạ tầng kỹ thuật	4.932.000.000		4.932.000.000	0	0	0	4.932.000.000	4.932.000.000	0	0	4.932.000.000	0	0	0	0	4.672.017.000	4.672.017.000	0	259.983.000	100%	#DIV/0!	#DIV/0!			95%	95%		

	Trường TH&THCS Phan Đình Giót, xã Đắk R'Moan; Hàng mục: Cổng, hàng rào	600.000.000		0	0	0	600.000.000	600.000.000	0	0	600.000.000	0	0	0	600.000.000	600.000.000	0		100%	#DIV/0!	#DIV/0!			100%	100%		
92	Trường TH Va THCS Trần Văn Chí; Hàng mục: nhà Đa năng	2.200.000.000		0	0	0	2.200.000.000	2.200.000.000	0	0	2.200.000.000	0	0	0	2.200.000.000	2.200.000.000	0		100%					100%	100%		
93	Trường Tiểu học Tô Hiệu, xã Đắk Nĩa; Hàng mục: nhà Đa năng	1.700.000.000		0	0	0	1.700.000.000	1.700.000.000	0	0	1.700.000.000	0	0	0	1.700.000.000	1.700.000.000	0		100%					100%	100%		
94	Trường TH cơ sở Phan Bội Châu; Hàng mục: Khu sửa chữa thể chất	2.839.000.000		0	0	0	2.839.000.000	2.839.000.000	0	0	2.839.000.000	0	0	0	1.294.574.000	1.294.574.000	0	1.544.426.000	100%					46%	46%		
95	Đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu Bon N'Jiêng, xã Đắk Nĩa, Thành phố Gia Nghĩa	443.000.000		0	0	0	443.000.000	443.000.000	0	0	443.000.000	0	0	0	371.492.000	371.492.000	0	71.508.000	100%					84%	84%		
96	Hỗ trợ Đầu tư xây dựng Nhà văn hóa thôn Phú Xuân	26.000.000		0	0	0	26.000.000	26.000.000	0	0	26.000.000	0	0	0	25.173.000	25.173.000	0	827.000	100%					97%	97%		
97	Hỗ trợ Đầu tư xây dựng Nhà văn hóa Bon Bù Sáp	237.000.000		0	0	0	237.000.000	237.000.000	0	0	237.000.000	0	0	0	237.000.000	237.000.000	0		100%					100%	100%		
98	Hỗ trợ Đầu tư xây dựng Nhà văn hóa thôn Đắk Tân	115.000.000		0	0	0	115.000.000	115.000.000	0	0	115.000.000	0	0	0	65.644.000	65.644.000	0	49.356.000	100%					57%	57%		
01	Đường giao thông nội vùng xã Đắk Nĩa, thị xã Gia Nghĩa	57.000.000	57.000.000				0	0			57.000.000	0			0	0	0	57.000.000	100%	0%							
02	Đường Y Bih Alêô, thị xã Gia Nghĩa.	751.035.000	751.035.000				0	0			751.035.000	0		-	0	0	0	751.035.000	100%	0%							
03	Đường giao thông Quốc lộ 28 vào khu du lịch sinh thái, văn hóa kết hợp công viên vui chơi giải trí Liêng Nung.	350.000.000	350.000.000				0	0			350.000.000	0			0	0	0	350.000.000	100%	0%							
07	Đường từ làng nghề xã Đắk Nĩa đến đường xuống Thác Liêng Nung	21.873.000	21.873.000				0	0			21.873.000	0			0	0	0	21.873.000	100%	0%							
01	Đo đạc bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.	1.148.217.000	1.148.217.000				0	0			1.148.217.000	0		-	0	0	0	1.148.217.000	100%	0%							
04	Nhà lớp học kết hợp nhà Hiệu bộ 09 phòng (03 tầng) Trường Mầm non Hòa Sơn, xã Quảng Thành.	118.345.000	118.345.000				0	-			118.345.000	0			0	0	0	118.345.000	100%	0%							
05	Nhà lớp học 06 phòng, cải tạo nhà lớp học 4 phòng thành nhà Hiệu bộ trường Mầm non Hòa Lan, phường Nghĩa Trung.	11.929.000	11.929.000				0				11.929.000	0			0	0	0	11.929.000	100%	0%							
02	Mở rộng khuôn viên, đầu tư xây dựng nhà lớp học 08 phòng (02 tầng) và hạ tầng kỹ thuật trường Tiểu học Lê hồng Phong, phường Nghĩa Thành.	3.927.423.000	3.927.423.000				0				3.927.423.000	0		-	0	0	0	3.927.423.000	100%	0%							
04	Giải phóng mặt bằng công trình nhà lớp học 08 phòng (02 tầng) và hạ tầng kỹ thuật trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đế Văn Đán, xã Đắk R'Moan.	40.036.000	40.036.000				0				40.036.000	0		-	0	0	0	40.036.000	100%	0%							
01	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Bình Khiêm, thị xã Gia Nghĩa.	47.089.000	47.089.000				0				47.089.000	0		-	0	0	0	47.089.000	100%	0%							
	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, làm việc bền vững	94.000.000	94.000.000				0				94.000.000	0			0	0	0	94.000.000	100%	0%							
II	CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	28.199.338.250		0	0	0	0	0	0	0	33.205.507.542	0	0	0	0	0	0	0	118%								

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2023
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

ST T		Tên đơn vị (t)		Dự toán							Quyết toán							So sách (%)								
				Bổ sung có mục tiêu							Bổ sung có mục tiêu							Bổ sung có mục tiêu								
				Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT,	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia (sự	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				
						Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước						Vốn đầu tư để thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT		
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
	TỔNG SỐ	35.742.237.542	14.391.960.000	21.350.277.542	0	21.350.277.542	0	18.813.277.542	2.329.000.000	208.000.000	33.205.507.542	14.391.960.000	18.813.547.542	0	18.813.547.542	0	18.623.227.542	190.320.000	93%	100%	88%		88%		99%	92%
1	UBND phường Nghĩa Thành	4.182.767.250	2.751.700.000	1.431.067.250		1.431.067.250		1.431.067.250			4.182.767.250	2.751.700.000	1.431.067.250		1.431.067.250		1.431.067.250		100%	100%	100%		100%		100%	
2	UBND phường Nghĩa Trung	3.207.274.188	1.370.345.000	1.836.929.188		1.836.929.188		1.836.929.188			3.207.274.188	1.370.345.000	1.836.929.188		1.836.929.188		1.836.929.188		100%	100%	100%		100%		100%	
3	UBND phường Nghĩa Đức	2.821.963.000	1.385.624.000	1.436.339.000		1.436.339.000		1.436.339.000			2.821.963.000	1.385.624.000	1.436.339.000		1.436.339.000		1.436.339.000		100%	100%	100%		100%		100%	
4	UBND phường Nghĩa Tân	1.309.538.104	0	1.309.538.104		1.309.538.104		1.309.538.104			1.309.538.104	0	1.309.538.104		1.309.538.104	0	1.309.538.104		100%	100%	100%		100%		100%	
5	UBND phường Nghĩa Phú	4.577.054.000	2.266.035.000	2.311.019.000		2.311.019.000		2.311.019.000			4.577.054.000	2.266.035.000	2.311.019.000		2.311.019.000		2.311.019.000		100%	100%	100%		100%		100%	
6	UBND xã Diên Nĩ	8.299.908.000	2.030.375.000	6.269.533.000		6.269.533.000		4.696.033.000	1.365.500.000	208.000.000	6.726.678.000	2.030.375.000	4.696.303.000		4.696.303.000	0	4.505.983.000	190.320.000	81%	100%	75%		75%		96%	92%
7	UBND xã Diên R'Moan	6.498.447.000	2.089.933.000	4.408.514.000		4.408.514.000		3.445.014.000	963.500.000	0	5.534.947.000	2.089.933.000	3.445.014.000		3.445.014.000		3.445.014.000	0	85%	100%	78%		78%		100%	
8	UBND phường Quảng Thành	4.845.286.000	2.497.948.000	2.347.338.000		2.347.338.000		2.347.338.000			4.845.286.000	2.497.948.000	2.347.338.000		2.347.338.000		2.347.338.000	0	100%	100%	100%		100%		100%	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2023
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

		Dự toán			Quyết toán										Đơn vị: Đồng		
STT	Nội dung (I)	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	
							Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
								Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3
	TỔNG SỐ	30.160.351.463	13.186.000.000	16.974.351.463	13.325.661.817	11.165.900.000	2.159.761.817	12.585.644.817	11.165.900.000	11.165.900.000	0	2.159.761.817	2.159.761.817	0	44,2%	84,7%	12,7%
A	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	4.788.004.080	821.000.000	3.967.004.080	1.464.941.080	699.309.000	765.632.080	1.464.941.080	699.309.000	699.309.000	0	765.632.080	765.632.080	0	30,6%	85,2%	19,3%
I	Ngân sách cấp tỉnh	3.705.004.080	0	3.705.004.080	677.632.080	0	677.632.080	677.632.080	0	0	0	677.632.080	677.632.080	0	18,3%		18,3%
1	Phòng Dân tộc thành phố Gia Nghĩa	141.000.000		141.000.000	141.000.000	0	141.000.000	141.000.000	0			141.000.000	141.000.000		100,0%		100,0%
2	Phòng Tư pháp thành phố Gia Nghĩa	20.004.080		20.004.080	20.004.080	0	20.004.080	20.004.080	0			20.004.080	20.004.080		100,0%		100,0%
3	Phòng Văn hóa và Thông tin thành phố Gia Nghĩa	592.000.000		592.000.000	230.204.000	0	230.204.000	230.204.000	0			230.204.000	230.204.000		38,9%		38,9%
4	Phòng Y tế thành phố Gia Nghĩa	60.000.000		60.000.000	28.984.000	0	28.984.000	28.984.000	0			28.984.000	28.984.000		48,3%		48,3%
5	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội thành phố Gia Nghĩa	1.977.000.000		1.977.000.000	68.200.000	0	68.200.000	68.200.000	0			68.200.000	68.200.000		3,4%		3,4%
6	UBND xã Đắk Nĩa	547.500.000		547.500.000	189.240.000	0	189.240.000	189.240.000	0			189.240.000	189.240.000		34,6%		34,6%
7	UBND xã Đắk R'Moan	367.500.000		367.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0%		0,0%
II	Ngân sách thành phố	1.083.000.000	821.000.000	262.000.000	787.309.000	699.309.000	88.000.000	787.309.000	699.309.000	699.309.000	0	88.000.000	88.000.000	0	72,7%	85,2%	33,6%
1	Phòng Dân tộc thành phố Gia Nghĩa	14.000.000		14.000.000	14.000.000	0	14.000.000	14.000.000	0			14.000.000	14.000.000		100,0%		100,0%
2	Phòng Văn hóa và Thông tin thành phố Gia Nghĩa	174.000.000		174.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0%		0,0%
3	Phòng Y tế thành phố Gia Nghĩa	74.000.000		74.000.000	74.000.000	0	74.000.000	74.000.000	0	0	0	74.000.000	74.000.000		100,0%		100,0%
4	UBND xã Đắk Nĩa	821.000.000	821.000.000	0	699.309.000	699.309.000	0	699.309.000	699.309.000	699.309.000	0	0	0	0	85,2%	85,2%	
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	9.515.347.383	94.000.000	9.421.347.383	402.708.617	0	402.708.617	402.708.617	0	0	0	402.708.617	402.708.617	0	4,2%		4,3%
I	Ngân sách cấp tỉnh	8.817.347.383	94.000.000	8.723.347.383	363.708.617	0	363.708.617	363.708.617	0	0	0	363.708.617	363.708.617	0	4,1%		4,2%
1	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội thành phố Gia Nghĩa	6.931.347.383	94.000.000	6.837.347.383	210.396.617	0	210.396.617	210.396.617	0			210.396.617	210.396.617		3,0%		3,1%
2	Phòng Y tế thành phố Gia Nghĩa	389.000.000		389.000.000	153.312.000	0	153.312.000	153.312.000	0			153.312.000	153.312.000		39,4%		39,4%
3	UBND xã Đắk Nĩa	748.500.000		748.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0%		0,0%
4	UBND xã Đắk R'Moan	748.500.000		748.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0%		0,0%
II	Ngân sách thành phố	698.000.000	0	698.000.000	39.000.000	0	39.000.000	39.000.000	0	0	0	39.000.000	39.000.000	0			5,6%
1	Phòng Y tế thành phố Gia Nghĩa	39.000.000		39.000.000	39.000.000	0	39.000.000	39.000.000	0			39.000.000	39.000.000		100,0%		100,0%
2	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội thành phố Gia Nghĩa	659.000.000		659.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0%		0,0%
C	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	15.857.000.000	12.271.000.000	3.586.000.000	11.458.012.120	10.466.591.000	991.421.120	10.717.995.120	10.466.591.000	10.466.591.000	0	991.421.120	991.421.120	0	72,3%	85,3%	27,6%
I	Ngân sách cấp tỉnh	5.025.000.000	1.439.000.000	3.586.000.000	1.731.438.120	740.017.000	991.421.120	991.421.120	740.017.000	740.017.000	0	991.421.120	991.421.120	0	34,5%		27,6%
1	Phòng Kinh tế thành phố Gia Nghĩa	730.000.000		730.000.000	362.992.000	0	362.992.000	362.992.000	0			362.992.000	362.992.000		49,7%		49,7%
2	UBND xã Đắk Nĩa	1.756.500.000	439.000.000	1.317.500.000	363.390.000	0	363.390.000	363.390.000	0			363.390.000	363.390.000		20,7%		27,6%
3	UBND xã Đắk R'Moan	1.538.500.000		1.538.500.000	265.039.120	0	265.039.120	265.039.120	0			265.039.120	265.039.120		17,2%		17,2%
4	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Gia Nghĩa	1.000.000.000	1.000.000.000		740.017.000	740.017.000	0		740.017.000	740.017.000							
II	Ngân sách thành phố	10.832.000.000	10.832.000.000	0	9.726.574.000	9.726.574.000	0	9.726.574.000	9.726.574.000	9.726.574.000	0	0	0	0	89,8%	89,8%	
1	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Gia Nghĩa	3.932.000.000	3.932.000.000		3.932.000.000	3.932.000.000	0	3.932.000.000	3.932.000.000	3.932.000.000		0			100,0%	100,0%	
2	UBND xã Đắk Nĩa	6.300.000.000	6.300.000.000		5.194.574.000	5.194.574.000	0	5.194.574.000	5.194.574.000	5.194.574.000		0			82,5%	82,5%	
3	UBND xã Đắk R'Moan	600.000.000	600.000.000		600.000.000	600.000.000	0	600.000.000	600.000.000	600.000.000		0			100,0%	100,0%	

